

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91-97 Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

CHỦ TỊCH BAN KIỂM TRA NỘI BỘ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7989, ngày 09-09-2020 (CT.UBND)

Ngày: 09-09-2020



Nguyễn Cẩm Tú

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Chủ tịch Công ty	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 - 08
4. Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 48



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang là Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang được thành lập theo quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh An Giang về việc chuyển đổi DNNN là Công ty Xây lắp An Giang thành Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600220016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 8 năm 2016.

Vốn điều lệ : 140.494.129.913 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 316/1A, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại : +84 (0296) 3.846.100

Fax : +84 (0296) 3.841.280

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...

4. Chủ tịch, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4a. Chủ tịch

Chủ tịch của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo là Ông Phan Văn Nhân

4b. Kiểm soát viên

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo là Ông Nguyễn Thành Quý

4c. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Văn Nhân	Tổng Giám đốc	27/07/2015	
Ông Quách Trọng Dung	Phó Tổng Giám đốc	10/12/2014	
Ông Lý Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	10/12/2014	
Bà Đặng Tuyết Giang	Kế toán trưởng	02/01/2014	25/10/2018
Bà Phạm Thị Thu	Kế toán trưởng	25/10/2018	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Văn Nhân – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 48.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 09 tháng 01 năm 2019, Công ty được Sở Xây dựng tỉnh An Giang cấp phép xây dựng công trình: Hạ tầng Kỹ thuật Dự án cải tạo chính trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài (Giai đoạn 1 với diện tích 62.104,4 m²).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như thuyết minh các mục VI.1 và VI.3, Doanh thu và giá vốn của các giao dịch nội bộ lần lượt là 333.820.147.058 đồng (năm 2017 là 338.857.315.965 đồng) và 268.737.453.688 đồng (năm 2017 là 271.880.823.391 đồng), lãi gộp 65.082.693.370 đồng (năm 2017 là 66.976.492.574 đồng). Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa loại trừ doanh thu, giá vốn và lãi phát sinh từ các giao dịch nội bộ này. Đồng thời, Công ty cũng chưa loại trừ công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 37.424.095.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27.452.963.636 đồng). Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được mức độ ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ này đến kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán;

- Như thuyết minh mục V.10, Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất được Công ty mua của các cá nhân nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển đổi chủ sở hữu tài sản, các thủ tục pháp lý và các vấn đề phát sinh liên quan. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được mức độ ảnh hưởng của các giao dịch này đến kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ngoại trừ về Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 18 tháng 01 năm 2018. Các ngoại trừ liên quan đến việc Công ty có các giao dịch mua bán nội bộ với tổng số tiền được ghi nhận vào doanh thu 2017 là 338.857.315.956 và giá vốn năm 2017 là 271.880.823.391 đồng. Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017, Công ty chưa loại trừ các khoản doanh thu, giá vốn, lãi phát sinh từ các giao dịch nội bộ và công nợ phải thu, phải trả theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ý kiến ngoại trừ nêu trên vẫn còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Th.S Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Th.S Nguyễn Thị Ngọc Nga- Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		486.469.228.761	440.811.734.415
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	30.392.465.861	37.879.165.187
111	1. Tiền		30.392.465.861	15.879.165.187
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	22.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	4.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.551.111.165	238.848.599.168
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	184.051.067.984	156.781.070.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	111.326.660.317	79.676.973.782
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	3.200.339.181	5.837.461.205
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(4.026.956.317)	(4.060.940.051)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	614.034.155
140	IV. Hàng tồn kho	V.7a	152.881.156.772	157.755.932.766
141	1. Hàng tồn kho		153.550.940.242	158.440.923.646
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(669.783.470)	(684.990.880)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.644.494.963	6.328.037.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	4.644.494.963	6.327.537.294
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	500.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		331.332.767.424	308.856.353.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.263.004.246	3.844.886.466
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	21.236.000	171.236.000
213	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	123.048.750
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.5b	4.241.768.246	3.550.601.716
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		272.657.837.134	261.061.795.248
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	206.094.058.506	196.246.619.072
222	- Nguyên giá		497.731.453.261	465.637.767.955
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.637.394.755)	(269.391.148.883)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	66.563.778.628	64.815.176.176
228	- Nguyên giá		67.230.408.628	65.481.806.176
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(666.630.000)	(666.630.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		38.339.169.096	21.359.424.521
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.7b	20.277.543.167	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	18.061.625.929	21.359.424.521
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	953.700.000	1.417.386.111
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		953.700.000	1.417.386.111
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.119.056.948	21.172.861.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	15.119.056.948	21.172.861.129
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		817.801.996.185	749.668.087.890

Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang

Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		501.058.743.649	470.733.273.554
310	L Nợ ngắn hạn		321.688.549.158	404.483.636.323
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	103.272.193.310	100.328.464.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13a	10.078.321.937	23.485.546.681
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	33.167.932.070	23.186.308.863
314	4. Phải trả người lao động	V.15	53.028.358.756	64.592.654.772
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	62.165.000	349.611.461
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	9.090.493.355	11.566.370.296
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	54.991.290.111	121.866.135.298
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	57.997.794.619	59.108.544.677
330	II. Nợ dài hạn		179.370.194.491	66.249.637.231
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.13b	173.728.426.239	58.131.292.144
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	1.400.000.000	1.400.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	2.910.000.000
341	4. Dự phòng phải trả dài hạn	V.20	4.241.768.252	3.808.345.087
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.743.252.536	278.934.814.336
410	L. Vốn chủ sở hữu	V.21	316.438.574.981	278.630.136.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		230.613.748.125	171.172.455.528
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1.261.944.000	1.261.944.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.687.927.468	93.066.584.078
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		22.862.297.147	16.802.047.291
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	(3.790.706.032)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	(3.790.706.032)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.22	12.658.241	117.811.916
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		304.677.555	304.677.555
431	I. Nguồn kinh phí	V.23	304.677.555	304.677.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		817.801.996.185	749.668.087.890

Người lập biểu

NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU



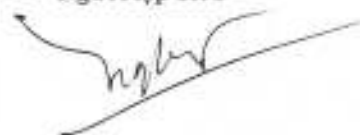
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

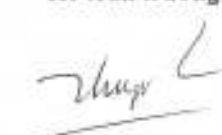
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.592.743.096.451	1.514.823.722.203
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	5.406.819.299	4.533.494.903
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.587.336.277.152	1.510.290.227.300
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.313.469.533.931	1.276.044.015.154
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.866.743.221	234.246.212.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.462.851.390	13.918.211.524
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	5.296.125.445	8.991.047.727
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.284.863.945	8.587.096.640
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	66.560.451.533	66.726.773.046
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	80.597.880.529	77.885.443.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		123.875.137.104	94.561.159.511
31	11. Thu nhập khác	VI.8	2.903.555.214	19.494.189.047
32	12. Chi phí khác	VI.9	6.386.990.993	7.979.732.917
40	13. Lợi nhuận khác		(3.483.435.779)	11.514.456.130
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.391.701.325	106.075.615.641
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	23.329.151.563	20.002.233.791
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		97.062.549.762	86.073.381.850

Người lập biểu



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU



An Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Tổng Giám đốc



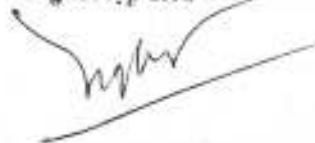
PHAN VĂN NHÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.511.458.394.644	1.329.428.421.422
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1.006.230.504.438)	(969.148.690.007)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(251.581.488.756)	(212.544.450.902)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.907.717.551)	(6.838.731.925)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.626.101.293)	(19.721.515.338)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.000.004.526	16.604.876.149
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(157.300.735.455)	(90.059.635.806)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		100.811.851.677	47.720.273.593
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.966.705.816)	(65.821.449.643)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	115.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2a	(4.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	34.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	3.679.489.646
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(38.966.705.816)	(28.026.505.452)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	V.18	904.855.891.116	915.270.785.287
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(974.187.736.303)	(920.693.285.024)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(69.331.845.187)	(5.422.499.737)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		(7.486.699.326)	14.271.268.404
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.879.165.187	23.607.896.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	30.392.465.861	37.879.165.187

Người lập biểu



NGUYỄN VINH NGHI

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU



đơn vị: An Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Tổng Giám đốc

PHAN VĂN NHÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động xây lắp, dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, Công ty đã xử lý các số dư tồn đọng của Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang theo Văn bản số 2624/STC-TCĐN ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh An Giang. Theo đó, Công ty đã bù trừ Công nợ phải thu với số tiền 4.777.258.640 và công nợ phải trả với số tiền 1.321.351.967 (không có đối chiếu xác nhận, không có hồ sơ chứng từ, không xác định địa chỉ), phần chênh lệch Công ty ghi nhận vào chi phí khác với số tiền 3.455.906.673 đồng.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có hai (01) Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xăng cát An Giang	Số M8 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, An Giang	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và xây dựng	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	Số 486, đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh An Giang
2	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Nhà máy gạch nôi Tunnel Long Xuyên	Quốc lộ 91, khu Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
3	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Nhà máy Xi măng An Giang	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
4	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xi nghiệp Xây dựng An Giang	Số 316/1A, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
5	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xi nghiệp Tư vấn Thiết Kế Xây dựng	Lầu 6, số 316/1A, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
6	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xi nghiệp Bao bì	Số 297, Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
7	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Nhà máy gạch Ceramic An Giang	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
8	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xi nghiệp Cơ khí Giao thông Xây dựng	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
9	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang tại Cần Thơ	Số 96, Quốc lộ 1, khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ
10	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Cửa hàng Xăng dầu ACC	Quốc lộ 91, khu Đông Thạnh A, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An	Khóm 2, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri

	Giang – Nhà máy gạch ngói Tunnel An Giang	Tôn, tỉnh An Giang
12	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Cụm Khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang
13	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Bà Đội ACC	Ấp Tân Thạnh, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
14	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng	Số 316/1A, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
15	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xí nghiệp sản xuất Bê tông và Gạch không nung	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
16	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Cửa hàng Xăng dầu ACC 2	Đường Bò Hồ - Phú Thuận, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

7. Tình hình lao động

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.282 người (số đầu năm là 1.254 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty có tổ chức bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp là của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa loại trừ doanh thu, giá vốn và số dư của các đơn vị trực thuộc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thăm dò, khai thác cát,...

Chi phí thăm dò, khai thác cát,... được Công ty phân bổ theo thời gian thuê quy định trên giấy phép.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Phần mềm máy tính được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp với các quy định về ghi tăng vốn nhà nước; chuyển nhượng vốn nhà nước; quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: Chủ yếu là Gạch các loại, xăng dầu, xi măng,...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Chủ yếu là gia công, sửa chữa, vận chuyển,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay,.... Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN của Dự án đầu tư Nhà máy gạch Tunnel Long Xuyên 2. Dự án được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 (mười lăm) năm, được miễn thuế TNDN trong 04 (bốn) năm và giảm 50% trong 09 (chín) năm tiếp theo. Năm 2018 là thứ 04 dự án được miễn thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	9.191.610.200	4.978.927.905
1.2	Tiền gửi ngân hàng	21.200.855.661	10.900.237.282
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	22.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	22.000.000.000
	Cộng	30.392.465.861	37.879.165.187

Công ty không có tài khoản bị phong tỏa.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – CN An Giang.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh An Giang	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

Công ty TNHH MTV Xây Lập An Giang
 Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 Quyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang (*)	953.700.000	-	953.700.000	-
Công ty Liên doanh Latina An Giang	-	-	463.686.111	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng	953.700.000	-	1.417.386.111	-

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600546138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, tỷ lệ 29,55% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và xây dựng.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

- Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang đang hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và xây dựng.
- Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Latina An Giang trong năm được xử lý theo Văn bản số 2624/STC-TCĐN ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh An Giang.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang</i>		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ		
Doanh thu	226.391.236	720.217.610
Thu tiền bán hàng	249.030.360	792.239.370
Mua hàng	-	-
Đã trả tiền mua hàng, dịch vụ	401.850.000	-
Giao dịch khác		
Nhận cổ tức	401.850.000	401.850.000

Không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>184.051.067.984</i>	<i>156.781.070.077</i>
- Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh An Giang	8.380.661.000	314.391.000
- BQLDA Đầu tư Xây dựng	8.365.008.000	-
- Tp.Long Xuyên	8.327.904.000	8.483.639.000
- Công ty TNHH MTV Phà An Giang	8.257.133.000	-
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang	150.720.361.984	147.983.040.077
- Các khách hàng khác ^(*)	<u>184.051.067.984</u>	<u>156.781.070.077</u>
Cộng	<u>184.051.067.984</u>	<u>156.781.070.077</u>

^(*) Trong đó, số dư phải thu của các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.424.095.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27.452.963.636 đồng). (Xem thuyết minh mục V.12).

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	21.236.000	171.236.000
- BQLDA Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang	6.224.000	6.224.000
- Các khách hàng khác	15.012.000	165.012.000
Cộng	<u>21.236.000</u>	<u>171.236.000</u>

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	111.326.660.317	79.676.973.782
- Trần Ngọc Hương	13.500.000.000	-
- Hồ Thanh Sơn	7.710.525.600	7.710.525.600
- Nguyễn Thị Kim Sa	7.515.195.520	7.515.195.520
- Ngô Kim Bến Đa	7.500.000.000	7.500.000.000
- Các khách hàng khác	75.100.939.197	56.951.252.662
Cộng	<u>111.326.660.317</u>	<u>79.676.973.782</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.200.339.181	5.837.461.205
- Tạm ứng nhân viên	1.873.690.740	2.979.897.190
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	273.860.000
- Phải thu Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên	757.480.698	617.041.939
- Các khoản phải thu khác	564.167.743	1.966.662.076
Cộng	<u>3.200.339.181</u>	<u>5.837.461.205</u>

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.241.768.246	3.550.601.716
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh An Giang	2.839.241.954	2.839.241.954
- Các đối tượng khác	<u>1.402.526.292</u>	<u>711.359.762</u>
Cộng	<u>4.241.768.246</u>	<u>3.550.601.716</u>

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

6. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<i>Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 01 năm – 02 năm</i>	679.852.640	354.115.570	-	-
- Công ty TNHH MTV Trâm Lê	116.000.000	55.500.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	112.760.000	56.380.000	-	-
- Các đối tượng khác	451.092.640	242.235.570	-	-
<i>Quá hạn từ 02 năm – 03 năm</i>	135.970.000	52.161.000	476.412.930	350.560.965
- Công ty TNHH XD Nguyễn Thảo	70.870.000	21.261.000	70.870.000	35.435.000
- Các đối tượng khác	65.100.000	30.900.000	405.542.930	315.125.965
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>	3.617.410.247	-	3.690.164.121	-
- DNTN Hùng Mỹ	505.350.000	-	505.350.000	-
- Lý Vi Hùng	491.028.303	-	491.028.303	-
- Nguyễn Văn Thông	349.301.981	-	349.301.981	-
- Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà	365.306.462	-	365.306.462	-
- Các đối tượng khác	<u>1.906.423.501</u>	-	<u>1.979.177.375</u>	-
Cộng	<u>4.433.232.887</u>	<u>406.276.570</u>	<u>4.166.577.051</u>	<u>350.560.965</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.060.940.051)	(5.508.089.953)
Trích lập trong năm	(629.070.433)	(444.814.749)
Hoàn nhập trong năm	663.054.167	1.891.964.651
Số dư cuối năm	<u>(4.026.956.317)</u>	<u>(4.060.940.051)</u>

7. Hàng tồn kho

7a. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.292.928.041	-	64.428.794.524	-
Công cụ, dụng cụ	11.824.649.687	-	8.775.149.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.487.276.112	-	47.170.849.665	-
Thành phẩm	23.561.181.201	(669.783.470)	25.181.874.324	(669.783.470)
Hàng hóa	12.384.905.201	-	12.816.154.216	(15.207.410)
Hàng gửi đi bán	-	-	68.101.500	-
Cộng	<u>153.550.940.242</u>	<u>(669.783.470)</u>	<u>158.440.923.646</u>	<u>(684.990.880)</u>

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

7b. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình: Hạ tầng Kỹ thuật Dự án cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nổi dài.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.925.314.098	2.589.891.032
Chi phí sửa chữa	1.386.243.813	3.574.468.644
Chi phí bảo hiểm	123.311.063	100.367.421
Chi phí khác	209.625.989	62.810.197
Cộng	<u>4.644.494.963</u>	<u>6.327.537.294</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	6.327.537.294
Phát sinh trong năm	39.626.622.044
Phân bổ trong năm	<u>(41.309.664.375)</u>
Số cuối năm	<u>4.644.494.963</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	2.765.598.374	2.292.389.294
Chi phí sửa chữa	7.774.890.351	7.659.584.457
Chi phí khai thác mỏ đất	4.490.937.568	11.078.276.375
Chi phí khác	87.630.655	142.611.003
Cộng	<u>15.119.056.948</u>	<u>21.172.861.129</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	21.172.861.129
Phát sinh trong năm	6.194.231.089
Phân bổ trong năm	<u>(12.248.035.270)</u>
Số cuối năm	<u>15.119.056.948</u>

Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang
 Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Số đầu năm	97.386.762.669	220.776.389.232	144.664.373.161	1.281.476.288	1.528.766.605	465.637.767.955
Tăng trong năm	14.939.882.003	19.744.396.093	13.115.475.616	-	-	47.799.753.712
- Mua trong năm	-	3.151.919.240	7.633.426.543	-	-	10.785.345.783
- Xy dựng cơ bản hoàn thành	14.877.975.769	15.518.943.780	3.962.791.952	-	-	34.359.711.501
- Tăng khác	61.906.234	1.073.533.073	1.519.257.121	-	-	2.654.696.428
Giảm trong năm	369.843.494	12.686.764.393	2.619.460.519	30.000.000	-	15.706.068.406
- Thanh lý	307.937.260	11.353.231.320	1.360.203.398	30.000.000	-	13.051.371.978
- Giảm khác	61.906.234	1.333.533.073	1.259.257.121	-	-	2.654.696.428
Số cuối năm	111.956.801.178	227.834.020.932	155.160.388.258	1.251.476.288	1.528.766.605	497.731.453.261
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	29.919.578.295	110.051.593.902	27.215.849.926	1.212.385.379	350.832.803	168.750.240.305
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	54.911.957.977	149.326.699.046	63.241.446.118	1.208.525.079	702.520.663	269.391.148.883
Tăng trong năm	5.863.761.879	12.585.364.181	17.030.440.417	44.957.072	193.624.908	35.718.148.457
- Khấu hao trong năm	5.802.887.449	11.959.593.650	16.344.342.535	44.957.072	193.624.908	34.345.405.614
- Tăng khác	60.874.430	625.770.531	686.097.882	-	-	1.372.742.843
Giảm trong năm	(359.543.014)	(11.406.335.648)	(1.676.023.923)	(30.000.000)	-	(13.471.902.585)
- Thanh lý	(298.668.584)	(10.720.237.766)	(1.050.253.392)	(30.000.000)	-	(12.099.159.742)
- Giảm khác	(60.874.430)	(686.097.882)	(625.770.531)	-	-	(1.372.742.843)
Số cuối năm	60.416.176.842	150.505.727.579	78.595.862.612	1.223.482.151	896.145.571	291.637.394.755
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	42.474.804.692	71.449.690.186	81.422.927.043	72.951.209	826.245.942	196.246.619.072
Tại ngày cuối năm	51.540.624.336	77.328.293.353	76.564.525.646	27.994.137	632.621.034	206.094.058.506

Trong đó: - Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay là 199.094.838.998 đồng (Xem thuyết minh mục V.18).

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	65.061.806.176	420.000.000	65.481.806.176
Tăng trong năm	4.438.702.452	-	4.438.702.452
Mua trong năm	2.662.763.308	-	2.662.763.308
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.775.939.144	-	1.775.939.144
Giảm trong năm	(2.690.100.000)	-	(2.690.100.000)
Thanh lý	(2.690.100.000)	-	(2.690.100.000)
Số cuối năm	66.810.408.628	420.000.000	67.230.408.628
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	246.630.000	420.000.000	666.630.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	246.630.000	420.000.000	666.630.000
Tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	246.630.000	420.000.000	666.630.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	64.815.176.176	-	64.815.176.176
Tại ngày cuối năm	66.563.778.628	-	66.563.778.628

Trong đó:

- Không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.

Công ty TNHH MTV Xây Lập An Giang
 Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 Quyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Giảm khác	Số cuối năm
Dây chuyền sản xuất – Máy đùn	5.588.396.586	-	(2.935.879.161)	-	2.652.517.425
Nhà máy gạch Bông Kiến	3.290.079.393	-	-	-	3.290.079.393
Dự án Lý Thái Tổ	898.563.717	3.475.184.720	-	-	4.373.748.437
Dự án nhà ở xã hội	-	2.255.150.316	-	-	2.255.150.316
Dự án Bê tông đường lỵc	345.357.047	1.804.941.863	-	-	2.150.298.910
Bồi hoàn tiền mua đất ở mô Bà Đội	1.319.388.650	-	-	-	1.319.388.650
Các dự án, công trình khác	9.917.639.128	40.205.068.637	(33.199.771.484)	14.902.493.483	2.020.442.798
Cộng	21.359.424.521	47.740.345.536	(36.135.650.645)	14.902.493.483	18.061.625.929

Quyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.276.670.000</i>	<i>1.678.520.000</i>
- Công ty Cổ phần Xăng cát An Giang	1.276.670.000	1.678.520.000
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>101.995.523.310</i>	<i>98.649.944.275</i>
- Công ty TNHH SX TM DV Đại Thành Phát	5.501.712.408	584.126.511
- Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	4.985.093.500	1.367.374.000
- Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ	4.345.833.800	2.810.500.000
- Các đối tượng khác ^(*)	<u>87.162.883.602</u>	<u>93.887.943.764</u>
Cộng	<u>103.272.193.310</u>	<u>100.328.464.275</u>

(*) Trong đó, Công nợ phải trả của các đơn vị trực thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.424.095.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27.452.963.636 đồng). (Xem thuyết minh mục V.2a).

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước

13a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>10.078.321.937</i>	<i>23.485.546.681</i>
- Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Thoại Sơn	1.739.804.000	-
- Công ty TNHH MTV Võ Thái Phiến	1.522.765.000	422.756.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Thương mại Hân Tiến	1.479.441.500	-
- DNTN Lâm Tứ	1.357.686.000	-
- Các khách hàng khác	<u>3.978.625.437</u>	<u>23.062.790.681</u>
Cộng	<u>10.078.321.937</u>	<u>23.485.546.681</u>

13b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	<i>9.400.000.000</i>	<i>-</i>
- Phan Văn Nhân – Chủ tịch Công ty	9.400.000.000	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>164.328.426.239</i>	<i>58.131.292.144</i>
- Nguyễn Thị Oanh	11.040.000.000	-
- Trần Ngọc Nữ	8.250.000.000	-
- Phan Hoàng Trọng	7.220.000.000	-
- Nguyễn Thị Kim Sa	7.293.571.800	7.293.571.800
- Các khách hàng khác	130.524.854.439	50.837.720.344
Cộng	<u>173.728.426.239</u>	<u>58.131.292.144</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	10.251.501.082	46.482.312.681	(49.038.085.854)	-	7.695.727.909
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	578.781.018	(578.781.018)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.465.354.312	23.329.151.563	(11.626.101.293)	-	23.168.404.582
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.131.071	3.184.551.609	(2.137.917.926)	-	1.103.764.754
Thuế tài nguyên	-	1.043.547.037	29.353.575.518	(29.541.416.953)	-	855.705.602
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	28.000.953	4.999.645.672	(4.999.645.672)	-	28.000.953
Thuế môn bài	500.000	-	21.000.000	(20.500.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	340.774.408	8.376.383.290	(8.400.829.428)	-	316.328.270
Cộng	500.000	23.186.308.863	116.325.401.351	(106.343.278.144)	-	33.167.932.070

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với các thuế suất như sau:

Xuất khẩu xi măng	0%
Nhà ở xã hội	5%
Các hoạt động khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN của Dự án đầu tư Nhà máy gạch Tunnel Long Xuyên 2. Dự án được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 (mười lăm) năm, được miễn thuế TNDN trong 04 (bốn) năm và giảm 50% trong 09 (chín) năm tiếp theo. Năm 2018 là thứ 04 dự án được miễn thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương còn phải trả	53.028.358.756	64.592.654.772
Cộng	53.028.358.756	64.592.654.772

Tiền lương còn phải trả cho người lao động là lương tháng 12 và lương bổ sung của năm 2018.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí công trình của nhà khách Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác</i>	<i>9.090.493.355</i>	<i>11.566.370.296</i>
- Tiền chiết khấu phải trả	2.961.606.090	2.828.614.668
- DNTN Tùng Phát	1.392.947.915	925.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.100.000.000	900.000.000
- Các khoản phải trả khác	<u>3.635.939.350</u>	<u>6.912.755.628</u>
Cộng	<u>9.090.493.355</u>	<u>11.566.370.296</u>

17b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả dài hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn các đối tượng khác</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>1.400.000.000</u>	<u>1.400.000.000</u>
Cộng	<u>1.400.000.000</u>	<u>1.400.000.000</u>

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	54.844.290.111	95.007.059.075
- Công đoàn cơ sở Văn phòng UBND An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	147.000.000	147.000.000
- Các đối tượng khác	-	26.712.076.223
Cộng	<u>54.991.290.111</u>	<u>121.866.135.298</u>

(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ^(a)	52.534.290.111	91.327.059.075
Vay dài hạn đến hạn trả ^(b)	2.310.000.000	3.680.000.000
Cộng	<u>54.844.290.111</u>	<u>95.007.059.075</u>

^(a) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/548391/HĐTD ngày 31 tháng 8 năm 2018.

- Thời hạn vay từ ngày 31 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 9 năm 2018.

- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

- Hạn mức vay là 140.000.0000.000 đồng.

- Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp sau:

+ Số 01/2018/548391/HĐBĐ ngày 31 tháng 08 năm 2018;

+ Số 02/2018/548391/HĐBĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018;

+ Số 03/2018/548391/HĐBĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018.

Chi tiết các tài sản dùng thế chấp (Xem thuyết minh Mục V.9)

Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	57.029.855.113	15.746.189.220
Máy móc thiết bị	107.218.794.671	7.208.876.014
Phương tiện vận tải	34.846.189.214	5.330.950.741
Cộng	199.094.838.998	28.286.015.975

^(b) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 07/2014/548391/HĐTD ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/548391/PLHĐ.

- Thời hạn vay là 60 tháng
- Mục đích vay đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội.
- Lãi suất vay 5%/năm.
- Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/548391/HĐTC ngày 09 tháng 10 năm 2014.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản vay Công đoàn cơ sở Văn phòng UBND tỉnh An Giang.

- Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang.
- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.
- Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn của Ngân hàng	117.539.135.298	904.855.891.116	-	(969.860.736.303)	52.534.290.111
Vay ngắn hạn của các tổ chức khác	647.000.000	-	-	(500.000.000)	147.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.680.000.000	-	2.310.000.000	(3.680.000.000)	2.310.000.000
Cộng	121.866.135.298	904.855.891.116	2.310.000.000	(974.040.736.303)	54.991.290.111



19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	48.000.078.803	33.434.444.255	(31.759.463.753)	49.675.059.305
Quỹ phúc lợi	10.754.765.874	10.000.000.000	(12.789.222.560)	7.965.543.314
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	353.700.000	306.432.000	(302.940.000)	357.192.000
Cộng	59.108.544.677	43.740.876.255	(44.851.626.313)	57.997.794.619

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường khai thác mỏ cát và đá.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập trong năm</u>	<u>Hoàn nhập</u>	<u>Giảm khác^(*)</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí phục hồi môi trường	3.808.345.087	691.166.536	(111.641.915)	(146.101.456)	4.241.768.252
Cộng	3.808.345.087	691.166.536	(111.641.915)	(146.101.456)	4.241.768.252

^(*) Giảm khác là khoản xử lý chi phí phục hồi môi trường nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang theo Văn bản số 2624/STC-TCĐN ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh An Giang.



Công ty TNHH MTV Xây Lấp An Giang
 Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. **Vốn chủ sở hữu**

21a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	171.172.455.528	1.261.944.000		67.244.569.523	4.370.563.950	(3.790.706.032)	117.811.916	240.376.638.885
Tăng trong năm trước	-	-	-	25.822.014.555	16.802.047.291	86.073.381.850	-	128.697.443.696
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(4.370.563.950)	(86.073.381.850)	-	(90.443.945.800)
Số dư cuối năm trước	171.172.455.528	1.261.944.000		93.066.584.078	16.802.047.291	(3.790.706.032)	117.811.916	278.630.136.781
Số dư đầu năm nay	171.172.455.528	1.261.944.000		93.066.584.078	16.802.047.291	(3.790.706.032)	117.811.916	278.630.136.781
Tăng trong năm	60.028.027.458	-	-	28.544.217.173	22.862.297.147	100.349.234.391	-	211.783.776.169
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	28.544.217.173	22.862.297.147	97.062.549.762	-	148.469.064.082
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	59.922.873.783	-	-	-	-	-	-	59.922.873.783
Tăng khác ^(*)	105.153.675	-	-	-	-	3.010.783.809	-	3.115.937.484
Giảm trong năm	(586.734.861)	-	-	(59.922.873.783)	(16.802.047.291)	(96.558.528.359)	(105.153.675)	(173.975.337.969)
Giảm do phân phối	-	-	-	-	-	(72.285.093.428)	-	(72.285.093.428)
Giảm do tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	(59.922.873.783)	-	-	-	(59.922.873.783)
Nộp ngân sách	-	-	-	-	(16.802.047.291)	(22.862.297.147)	-	(39.664.344.438)
Giảm khác ^(*)	(586.734.861)	-	-	-	-	(1.135.236.964)	(105.153.675)	(1.827.125.500)
Số dư cuối năm	230.613.748.125	1.261.944.000		61.687.927.468	22.862.297.147	-	12.658.241	316.438.574.981

(*) Điều chỉnh theo Văn bản số 2624/STC-TCDN ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc xử lý tổn động tài chính của Xi nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh An Giang	100,00%	230.613.748.125	171.172.455.528
Cộng	100,00%	230.613.748.125	171.172.455.528

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp thừa của chủ sở hữu ^(*)
UBND tỉnh An Giang	140.494.129.913	230.613.748.125	90.119.618.212
Cộng	140.494.129.913	230.613.748.125	90.119.618.212

(*) Khoản góp vốn thừa của Chủ sở hữu đang chờ ý kiến của UBND tỉnh An Giang phê duyệt tăng vốn.

21c. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 như sau:

Số dư đầu năm		(3.790.706.032)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		97.062.549.762
Điều chỉnh theo Văn bản số 2624/STC-TCĐN ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh An Giang		1.875.546.845
Phân phối quỹ trong năm:		(72.285.093.428)
- Quỹ đầu tư phát triển	(28.544.217.173)	
- Quỹ khen thưởng	(33.434.444.255)	
- Quỹ phúc lợi	(10.000.000.000)	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	(306.432.000)	
Lợi nhuận nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp		(22.862.297.147)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		-

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	70.368,75	66.280,97

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

Là nợ khó đòi đã xử lý.

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân
Công nợ phải thu của Xí nghiệp Khai thác chế biến đá Xuất khẩu An Giang ^(*)	4.943.153.080	-	Nợ tồn đọng lâu năm
Lê Hoàng Cương	143.926.320	143.926.320	Không thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Thiên Phú	170.000.000	170.000.000	Không thể thu hồi
Công ty Phát triển Kinh doanh nhà Cửu Long	300.000.000	300.000.000	Không thể thu hồi
DNTN Quách Thành	105.506.000	105.506.000	Không thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Giang Ngọc Nam	157.883.000	157.883.000	Không thể thu hồi
Các khách hàng khác	1.014.649.331	1.014.649.331	Không thể thu hồi
Cộng	6.835.117.731	1.891.964.651	

^(*) Là khoản xử lý các khoản công nợ phải thu không có hồ sơ chứng từ, không có đối chiếu xác nhận, không rõ địa chỉ của Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang theo Văn bản số 2624/STC-TCĐN ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh An Giang.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ^(*)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hóa	322.619.534.335	294.331.243.710
- Doanh thu bán thành phẩm	944.000.397.773	895.424.843.024
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.562.113.395	100.820.134.927
- Doanh thu xây dựng	187.561.050.948	224.247.500.542
Cộng	1.592.743.096.451	1.514.823.722.203

^(*) Trong đó, Doanh thu nội bộ phát sinh trong năm 2018 là 333.820.147.058 đồng (năm 2017 là 338.857.315.965 đồng).

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	5.343.575.207	4.116.357.228
- Hàng bán bị trả lại	50.728.638	200.224.873
- Giảm giá hàng bán	12.515.454	216.912.802
Cộng	<u>5.406.819.299</u>	<u>4.533.494.903</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa	305.601.640.864	287.006.014.970
- Giá vốn thành phẩm	748.735.755.523	707.816.439.635
- Giá vốn dịch vụ	88.572.328.427	76.314.142.064
- Giá vốn xây dựng	170.575.016.527	204.930.541.540
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.207.410)	(23.123.055)
Cộng	<u>1.313.469.533.931</u>	<u>1.276.044.015.154</u>

⁽¹⁾ Trong đó, giá vốn nội bộ phát sinh trong năm 2018 là 268.737.453.688 đồng (năm 2017 là 271.880.823.391 đồng).

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi trả chậm tiền mua nhà ở xã hội	1.277.967.035	1.237.639.646
- Chiết khấu thanh toán	475.993.947	405.320.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	401.850.000	2.441.850.000
- Chênh lệch tỷ giá	67.163.435	16.897.447
- Doanh thu tài chính khác	239.876.973	9.816.504.431
Cộng	<u>2.462.851.390</u>	<u>13.918.211.524</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	5.284.863.945	8.587.096.640
- Chênh lệch tỷ giá	11.261.500	35.431.087
- Chi phí tài chính khác	-	368.520.000
Cộng	<u>5.296.125.445</u>	<u>8.991.047.727</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	28.609.353.839	27.362.459.339
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.030.932.500	5.631.709.129
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.929.785.778	5.788.969.923
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.838.784.347	2.669.347.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.048.525.429	11.553.751.034
- Chi phí bằng tiền khác	11.103.069.640	13.720.535.733
Cộng	<u>66.560.451.533</u>	<u>66.726.773.046</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	33.981.565.799	38.557.818.858
- Chi phí vật liệu quản lý	36.180.112	17.400.916
- Chi phí đồ dùng văn phòng	717.444.120	677.074.725
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	662.388.238	639.338.345
- Thuế, phí và lệ phí	2.493.939.830	4.997.353.299
- Chi phí dự phòng	207.165.975	444.814.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.604.855	1.069.336.314
- Các chi phí khác	41.426.591.600	31.482.306.180
Cộng	<u>80.597.880.529</u>	<u>77.885.443.386</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập thuê mặt bằng	313.340.909	429.000.000
- Thu nhập thanh lý tài sản	618.584.582	109.090.909
- Thu tiền bồi thường	1.052.015.004	47.975.773
- Thu tiền chiết khấu	358.804.000	286.301.904
- Thu tiền bán hồ sơ thầu	218.345.561	4.545.454
- Xử lý nợ tồn đọng	114.579.598	594.267.440
- Thu nhập bán phế liệu	221.188.238	286.301.904
- Thu nhập khác	6.697.322	17.736.705.663
Cộng	<u>2.903.555.214</u>	<u>19.494.189.047</u>

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	1.034.625.965	183.057.498
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	651.125.375	440.024.200
- Xử lý công nợ tồn đọng	3.816.620.839	80.331.064
- Thu nhập khác	884.618.814	7.276.320.155
Cộng	6.386.990.993	7.979.732.917

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.391.701.325	106.075.615.641
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		6.689.574.545	(15.874.567.615)
- Các khoản điều chỉnh tăng		7.091.424.545	1.138.807.678
+ Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp		852.601.965	173.356.318
+ Xử lý công nợ tồn đọng		3.915.758.024	60.331.064
+ Các khoản điều chỉnh khác		2.323.064.556	905.120.296
- Các khoản điều chỉnh giảm		(401.850.000)	(17.013.375.293)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		(401.850.000)	(2.441.850.000)
+ Các khoản khác		-	(14.571.525.293)
Thu nhập tính thuế	(1)=(a)+(b)	127.081.275.870	90.201.048.026
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	(a)	120.184.055.921	87.759.198.026
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	(b)	6.897.219.949	(2.441.850.000)
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	(a) x 20%	24.036.811.184	17.551.839.605
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	(b) x 20%	689.721.995	(462.869.156)
Thuế TNDN được miễn giảm		(689.721.995)	(462.869.156)
Thuế TNDN do điều chỉnh các năm trước		(707.659.621)	3.376.132.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		23.329.151.563	20.002.233.791

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	700.297.087.247	720.739.690.807
- Chi phí nhân công	268.402.391.217	243.869.052.974
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.345.405.614	29.296.309.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.788.090.520	104.745.731.577
- Chi phí khác	84.662.707.095	63.971.014.385
Cộng	<u>1.209.495.681.693</u>	<u>1.162.621.798.809</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (thuyết minh V.17).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (thuyết minh V.17).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt^():*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền lương và thưởng	2.201.940.000	2.626.560.000
Cộng	2.201.940.000	2.626.560.000

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Chủ tịch Công ty, Ban Điều hành, Ban kiểm soát viên.

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang
 Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Hoạt động thương mại	Hoạt động Cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.261.213.112.809	138.562.113.395	187.561.050.948	1.587.336.277.152
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.054.322.188.977	88.572.328.427	170.575.016.527	1.313.469.533.931
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.890.923.832	49.989.784.968	16.986.034.421	273.866.743.221
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.185.222.591.831	100.820.134.927	224.247.500.542	1.510.290.227.300
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	994.799.331.550	76.314.142.064	204.930.541.540	1.276.044.015.154
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.423.260.281	24.505.992.863	19.316.959.002	234.246.212.146

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu xuất khẩu	38.581.621.500	19.911.389.250
- Doanh thu nội địa	1.548.754.655.652	1.490.378.838.050
Cộng	<u>1.587.336.277.152</u>	<u>1.510.290.227.300</u>

5. **Chi phí lãi vay vốn hoá**

Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hoá.

6. **Tài sản đảm bảo**

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Các tài sản được Công ty thế chấp theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2018/548391/HĐBĐ ngày 07 tháng 08 năm 2018;
- Hợp đồng thế chấp số 02/2018/548391/HĐBĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018;
- Hợp đồng thế chấp số 03/2018/548391/HĐBĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018;
- Hợp đồng thế chấp số 01/2014/548391/HĐTC ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Chi tiết các tài sản Công ty thế chấp như sau:

Tên tài sản	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	57.029.855.113	15.746.189.220
Máy móc thiết bị	107.218.794.671	7.208.876.014
Phương tiện vận tải	34.846.189.214	5.330.950.741
Cộng	<u>199.094.838.998</u>	<u>28.286.015.975</u>

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. **Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Công ty TNHH MTV Xây Lập An Giang
Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 09 tháng 01 năm 2019, Công ty được Sở Xây dựng tỉnh An Giang cấp phép xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật dự án cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nổi dài (Giai đoạn 1 với diện tích 62.104,4 m²).

An Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN NHÀN

Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang - Xi nghiệp Xây dựng An Giang
 Địa chỉ: 316/1A, Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 Kết quả hoạt động kinh doanh
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

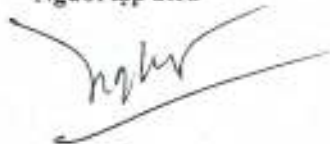
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.147.049.272	224.247.500.542
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.147.049.272	224.247.500.542
11	4. Giá vốn hàng bán		172.779.316.222	204.930.541.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.367.733.050	19.316.959.002
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.046.098	2.360.225
22	7. Chi phí tài chính		1.377.146.394	1.821.312.737
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.377.146.394	1.821.312.737
24	8. Chi phí bán hàng		-	337.722.228
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.100.357.633	16.442.438.879
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.892.275.121	717.845.383
31	11. Thu nhập khác		109.931.794	88.280.941
32	12. Chi phí khác		614.488.476	1.183.258.220
40	13. Lợi nhuận khác		(504.556.682)	(1.094.977.279)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.387.718.439	(377.131.896)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		563.136.385	89.752.621
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.824.582.054	(466.884.517)

Người lập biểu



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU



An Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN NHÂN

